

Bản án số: 157/2023/DS-PT

Ngày: 15/02/2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
bảo hiểm”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Bà Mai Thị Mỹ Tiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Quyện – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Vào ngày 15 tháng 02 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành
phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
492/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng
bảo hiểm”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 336/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022
của Tòa án nhân dân Quận BA, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 257/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng
02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: đường HHT, Phường H, Thành phố VT, tỉnh BR – VT.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn
Đức TH, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: đường TQC, phường PT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. Văn
bản ủy quyền ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Bị đơn: Công ty TNHH M (Việt Nam)

Trụ sở: Tòa nhà M Plaza, Số 75 đường HVT, phường TP, Quận BA,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Đức A,
sinh năm 1989(có mặt)

Địa chỉ: Tòa nhà M Plaza, Số 75 đường HVT, phường TP, Quận BA, Thành phố Hồ Chí Minh. Văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Công ty TNHH M Việt Nam. (có mặt) .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Ngọc Q, sinh năm 1941 (vắng mặt)
2. Bà Vũ Thị C, sinh năm 1947 cùng địa chỉ; Số A8 đường Nguyễn An N, Phường BA, thành phố VT, tỉnh BR – VT (vắng mặt)
3. Ông Lê Huy HO, sinh năm 2000 (vắng mặt)
4. Trẻ Lê Yên NH, sinh năm 2007; Trẻ Lê Yên NH có ông Lê Hữu T, sinh năm 1970 (ba ruột của trẻ Nhi) là đại diện hợp pháp. Cùng địa chỉ: đường HHT, Phường H, thành phố VT, tỉnh BR – VT. (Ông Q, bà C, ông HO, ông T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện như sau:

Nguyên đơn trình bày: Ngày 03/10/2016, bà Vũ Thị NH và Công ty TNHH M (Việt Nam) có ký Hợp đồng bảo hiểm số 2900808410; Theo Hợp đồng bảo hiểm số 2900808410, quyền lợi bảo hiểm gồm 2 phần:

1. Quyền lợi bảo hiểm cơ bản (Gia đình tôi yêu): Người được bảo hiểm - bà Vũ Thị NH, thời hạn hợp đồng - 57 năm, số tiền bảo hiểm là 200.000.000 đồng, phí bảo hiểm cơ bản – 7.000.000 đồng.
2. Quyền lợi bảo hiểm tăng cường/ Sản phẩm bảo hiểm bảo trợ: Mục bảo hiểm tử vong và thương tật do tai nạn: Người được bảo hiểm - bà Vũ Thị NH, thời hạn hợp đồng - 28 năm, có số tiền bảo hiểm là 200.000.000 đồng, phí bảo hiểm tăng cường 500.000 đồng. Bà Vũ Thị NH đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm như hợp đồng.

Vào khoảng 14 giờ 25 phút ngày 17/02/2019, tại Số 1092 Đường 30/4, Phường 11, thành phố VT, bà Vũ Thị NH bị tai nạn khi điều khiển xe mô tô biển số 72C1-450.98. Hậu quả, bà Vũ Thị NH đã tử vong tại bệnh viện BR. Bản kết thúc điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố VT nhận xét: “...Vũ Thị NH điều khiển xe mô tô biển số 72C1-450.98 khi lưu thông trên đường 30/4 theo hướng từ cầu Rạch Bà về ọ Ông Từ đã không chú ý quan sát tự va chạm với cột biển báo đặt ở đầu giải phân cách cứng giữa đường tự gây tai nạn dẫn đến tử vong, vi phạm Khoản 23 Điều 8 Luật Giao thông đường bộ” và “... vụ tai nạn trên “không có sự việc phạm tội” theo Khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015”.

Ông Lê Hữu T là chồng của bà Vũ Thị NH đã làm thủ tục yêu cầu Công ty TNHH M (Việt Nam) chi trả bảo hiểm về Quyền lợi bảo hiểm cơ bản và Quyền lợi bảo hiểm tăng cường cho trường hợp tử vong của bà Vũ Thị NH. Tuy nhiên, Công ty TNHH M (Việt Nam) chỉ thanh toán tiền cho phần Quyền lợi cơ bản là 200.000.000 đồng. Ngày 24/7/2019, Công ty TNHH M (Việt Nam) có văn bản

từ chối chi trả phần Quyền lợi bảo hiểm tăng cường cho trường hợp tử vong của bà Vũ Thị NH với lý do loại trừ do vi phạm pháp luật theo Điều 18.1 (g) của Hợp đồng bảo hiểm. Qua nhiều lần khiếu nại T tiếp mà không được xem xét, ông Lê Hữu T (ủy quyền cho Văn phòng Luật sư Nguyễn Đức TH) để tiếp tục khiếu nại Công ty TNHH M (Việt Nam), nhưng Công ty TNHH M (Việt Nam) vẫn không có thiện chí giải quyết.

Nay ý kiến của nguyên đơn: Tại Biên bản kết thúc điều tra nhận xét: "...Vũ Thị NH điều khiển xe mô tô biển số 72C1-450.98 khi lưu thông trên đường 30/4 theo hướng từ cầu Rạch Bà về ẹo Ông Từ đã không chú ý quan sát tự va chạm với cột biên báo đặt ở đầu giải phân cách cứng giữa đường tự gây tai nạn dẫn đến tử vong, vi phạm Khoản 23 Điều 8 Luật Giao thông đường bộ" và "... vụ tai nạn trên "không có sự việc phạm tội" theo Khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015". Theo nhận xét này thì sự cố tai nạn chỉ là sự bất cẩn, là một hành vi vô ý dẫn đến tai nạn. Theo Điều 6 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định: *"...2. Điều khoản loại trừ phải được quy định rõ trong hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng.*

3. Không áp dụng điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm trong các trường hợp sau đây: a) Bên mua bảo hiểm vi phạm pháp luật do vô ý." Do đó, từ Kết luận điều tra và Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm thì việc từ chối chi trả tiền bảo hiểm cho trường hợp tử vong của bà Vũ Thị NH trên phần Quyền lợi bảo hiểm tăng cường là trái quy định pháp luật, vi phạm quyền lợi hợp pháp của người được bảo hiểm. Nguyên đơn, ông Lê Hữu T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận BA giải quyết buộc Công ty TNHH M (Việt Nam) chi trả cho người được bảo hiểm tổng số tiền là 255.500.000 đồng, trong đó: Phần Quyền lợi bảo hiểm tăng cường: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh do chậm trả (tạm tính đến ngày xét xử 16/9/2022) = 200.000.000 đồng x 9%/năm/12 tháng x 37 tháng = 55.500.000 đồng.

Bị đơn: Công ty TNHH M (Việt Nam) có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đức A trình bày:

Ngày 03/10/2016, bà Vũ Thị NH ("bà NA") ký đơn yêu cầu bảo hiểm với M một Hợp đồng bảo hiểm số 2900808410 ("Hợp đồng bảo hiểm"), thông tin chi tiết như sau:

Bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm là Vũ Thị NH. Ngày yêu cầu bảo hiểm là ngày 03/10/2016. Ngày hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm là ngày 03/10/2016. Ngày cấp Hợp đồng bảo hiểm là ngày 03/11/2016. Các sản phẩm cho người được bảo hiểm bà NA, bao gồm: 1. Sản phẩm chính: Bảo hiểm liên kết chung đóng phí linh hoạt (Được phê chuẩn theo Công văn số 108/BTC-QLBH ngày 06/01/2015, công văn số 4386/BTC - QLBH ngày 01/4/2016 của Bộ Tài chính), số tiền bảo hiểm: 200.000.000 đồng.

2. Sản phẩm tăng cường: Bảo hiểm tử vong và thương tật do tai nạn (Được phê chuẩn theo Công văn số 108/BTC-QLBH ngày 06/01/2015), số tiền bảo hiểm: 200.000.000 đồng.

3. Các sản phẩm tăng cường khác: Bảo hiểm bệnh lý nghiêm trọng, Bảo hiểm thương tật toàn bộ và vĩnh viễn, Bảo hiểm trợ cấp y tế 2014 và Hỗ trợ đóng phí do bệnh lý nghiêm trọng của người được bảo hiểm đến 65 tuổi.

Phí bảo hiểm định kỳ hàng năm: 15.898.000 đồng. Ngày 10/7/2019, ông T (Chồng bà NA) đã làm thủ tục yêu cầu Công ty M Việt Nam giải quyết quyền lợi bảo hiểm về tử vong và tai nạn của bà NA. Sau khi tiến hành xem xét Đơn yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm và căn cứ vào các điều khoản trong Hợp đồng bảo hiểm, Công ty TNHH M Việt Nam gửi thông báo giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho ông T như sau: Ngày 18/4/2019, Công ty TNHH M (Việt Nam) đã gửi thư giải quyết quyền lợi tử vong cho Hợp đồng bảo hiểm của bà NA gửi đến ông T. Cụ thể: Công ty M (Việt Nam) chấp nhận thanh toán quyền lợi tử vong là 200.000.000 đồng và Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý Hợp đồng là 463.000 đồng; Tổng cộng là 200.463.000 đồng.

Ngày 24/7/2019, Công ty TNHH M (Việt Nam) đã gửi thông báo đến ông T về việc thông báo từ chối giải quyết Quyền lợi Tử vong và Thương tật do Tai nạn (Quyền lợi bảo hiểm tăng cường), Lý do: Bản kết thúc Điều tra kết luận việc điều khiển xe tự gây tai nạn dẫn đến tử vong vi phạm khoản 23 Điều 8 Luật Giao thông đường bộ. Căn cứ Điều 18.1 (g) của Hợp đồng bảo hiểm quy định về các loại trừ đối với quyền lợi bảo hiểm tăng cường: “Bất kỳ tổn thương nào của Người được bảo hiểm 5 khi vi phạm pháp luật”, theo đó, Công ty TNHH M Việt Nam đã từ chối giải quyết Quyền lợi tử vong và Thương tật do tai nạn (Quyền lợi bảo hiểm tăng cường) này cho ông T. Đối với Quyền lợi tử vong (quyền lợi bảo hiểm cơ bản của Hợp đồng bảo hiểm) đã được Công ty TNHH M Việt Nam chấp thuận giải quyết, ông T đã nhận số tiền là 200.463.000 đồng.

Ngày 08/01/2021, ông T nộp Đơn khởi kiện Công ty TNHH M (Việt Nam) tại Tòa án, với yêu cầu buộc Công ty TNHH M (Việt Nam) chi trả cho Người được bảo hiểm: Quyền lợi tử vong và thương tật do tai nạn của bà NA (quyền lợi bảo hiểm tăng cường): 200.000.000 đồng; Lãi suất phát sinh do chậm trả (tạm tính đến ngày 16/9/2022) = 200.000.000 đồng x 9%/năm/12 tháng x 37 tháng = 55.500.000 đồng.

Ý kiến của Bị đơn đối với các yêu cầu của Nguyên đơn: Dựa vào các điều khoản Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết và tài liệu ông T đã cung cấp, M không có cơ sở để chấp nhận và giải quyết yêu cầu chi Quyền lợi tử vong và thương tật do tai nạn (quyền lợi bảo hiểm tăng cường) là: 200.000.000 đồng. Vì thế đối với các yêu cầu khởi kiện của ông T trong Đơn khởi kiện ngày 08/01/2021, bao gồm (i) Yêu cầu chi trả cho Người được bảo hiểm phần Quyền lợi bảo hiểm tăng cường: 200.000.000 đồng; và (ii) Yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh do trả chậm, M bảo lưu việc từ chối giải quyết quyền lợi bảo hiểm tăng cường và đề nghị Tòa án xem xét ý kiến của M dựa trên những cơ sở sau đây:

1. Quyền lợi tử vong do tai nạn: Bảo hiểm tăng cường là 200.000.000 đồng thuộc điều khoản loại trừ bảo hiểm. M trình bày ý kiến đối với quy định giải quyết quyền lợi bảo hiểm tăng cường như sau: (i) Căn cứ Bản Kết thúc Điều tra của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố VT nhận xét như sau: “Vũ

Thị NH điều khiển xe mô tô biển số 72C1-450.98 khi lưu thông trên đường 30/4 theo hướng từ cầu Rạch Bà về eo Ông Từ đã không chú ý quan sát tự va chạm với cột biên báo đặt ở đầu giải phân cách cứng giữa đường tự gây tai nạn dẫn đến tử vong, vi phạm Khoản 23 Điều 8 Luật Giao thông đường bộ”. (ii) Căn cứ Điều 4 của Điều khoản Quyền lợi bảo hiểm tăng cường, Bảo hiểm tử vong và thương tật do tai nạn quy định: “Ngoài các quy định về loại trừ tại Điều 18 của Hợp đồng bảo hiểm, Công ty sẽ không thanh toán các quyền lợi được quy định tại Điều Khoản tăng cường này...”. (iii) Căn cứ Điều 18.1 (g) của Hợp đồng bảo hiểm quy định các loại trừ đối với các quyền lợi bảo hiểm tăng cường như sau: “Bất kỳ tổn thương nào của Người được bảo hiểm khi vi phạm pháp luật hoặc cố tình cản trở hoặc chống lại việc truy bắt của người thi hành pháp luật hoặc do hậu quả T tiếp hoặc gián tiếp của các hành vi chạy xe quá tốc độ hoặc uống rượu bia vượt quá mức quy định khi tham gia giao thông theo luật giao thông hiện hành”. Theo đó, căn cứ các quy định dẫn chiếu nêu trên, Quyền lợi tử vong do tai nạn (Bảo hiểm tăng cường) của bà NA đã thuộc điều khoản loại trừ giải quyết quyền lợi bảo hiểm.

2. Về hành vi vi phạm pháp luật vô ý. (i) Theo Đơn khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn có ý kiến rằng “sự cố tai nạn chỉ là sự bất cẩn, là một hành vi vô ý dẫn đến tai nạn”. Theo đó, nguyên đơn viện dẫn quy định tại Điều 16.3 Luật Kinh doanh bảo hiểm để yêu cầu không áp dụng điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đã được quy định tại Điều 18.1 (g) của Hợp đồng bảo hiểm. (ii) Tuy nhiên, dựa vào các tài liệu, chứng cứ được cung cấp, M không nhận thấy có bất kỳ cơ sở nào xác định nguyên nhân tai nạn là một hành vi vô ý như kết luận của nguyên đơn. Theo kết luận của cơ quan Công an Thành phố VT tại Bản ý kiến kết luận, không một kết luận nào xác định đây là một hành vi vô ý. Việc Công an Thành phố VT xác định không có dấu hiệu phạm tội theo Điều 157.1 Bộ luật Hình sự chỉ có ý nghĩa xác định vụ việc không có yếu tố tội phạm hình sự nhưng không thể dẫn đến kết luận hành vi vi phạm pháp luật của bà NA là vô ý. Theo đó, M không có cơ sở từ những tài liệu mà ông T cung cấp trong hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm để xem xét hành vi vi phạm pháp luật của bà NA được kết luận bởi Bản kết thúc điều tra là một hành vi vi phạm pháp luật do vô ý. Và vì thế, M không có cơ sở để giải quyết yêu cầu bảo hiểm tăng cường theo yêu cầu của ông T.

3. Về yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm trả. Như đã phân tích ở trên, vì M không có cơ sở để giải quyết bảo hiểm tăng cường nên không có nghĩa vụ thanh toán và vi phạm nghĩa vụ thanh toán phần quyền lợi bảo hiểm tăng cường, do đó yêu cầu trả lãi chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Q, bà C, ông HO, ông T: Thống nhất theo đơn khởi kiện.

-Các đương sự không thỏa thuận được với nhau toàn bộ nội dung vụ kiện.

-Tại bản án dân sự sơ thẩm số 336/2022/DS-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận BA, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 ; Căn cứ Điều 16, Điều 17 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi bổ sung năm 2010; 2019 ;Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án số 97/2015/QH13 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

[1]. Về hình thức: Xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Vũ Ngọc Q, sinh năm 1941, bà Vũ Thị C, sinh năm 1947, ông Lê Huy HO, sinh năm 2000; ông Lê Hữu T, sinh năm 1970.

[2]. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Hữu T: Buộc Công ty TNHH M (Việt Nam) phải chịu trách nhiệm chi trả cho nguyên đơn ông Lê Hữu T số tiền của hợp đồng bảo hiểm số 2900808410 ngày 03/10/2016 tổng cộng là:

1. Chi trả phần Quyền lợi bảo hiểm tăng cường cho trường hợp tử vong; 200.000.000 đồng.

2. Tiền Lãi suất phát sinh do chậm trả (tạm tính đến ngày xét xử 16/9/2022) = 200.000.000 đồng x 9%/năm/12 tháng x 37 tháng = 55.500.000 đồng. Trả ngay một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày nguyên đơn ông Lê Hữu T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn Công ty TNHH M (Việt nam) không trả đủ số tiền như trên, thì hàng tháng bị đơn Công ty TNHH M (Việt Nam) còn phải trả cho nguyên đơn ông Lê Hữu T một khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với số tiền, thời gian chưa thi hành án.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH M (Việt Nam) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.775.000 đồng. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn ông Lê Hữu T đã nộp là 5.630.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/42396 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận BA, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4]. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 bị đơn Công ty TNHH M (Việt Nam) có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án dân sự sơ thẩm, vì cho rằng bản án sơ thẩm tuyên không đúng với quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, giữa nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất thỏa thuận với nhau như sau:

- Bị đơn là Công ty TNHH M (Việt Nam) trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) (tiền quyền lợi bảo hiểm tăng cường), trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn

yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng:

-Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định, các thủ tục kháng cáo thực hiện đúng quy định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận xem xét đơn kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

-Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung :

Nguyên đơn và bị đơn cùng tự nguyện thỏa thuận: Bị đơn Công ty TNHH M (Việt Nam) đồng ý trả cho nguyên đơn 200.000.000 đồng (chi trả tiền quyền lợi bảo hiểm tăng cường). Các đương sự cũng đã thỏa thuận được về án phí. Do đó, xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và căn cứ vào sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Đức Thắng đại diện cho nguyên đơn và ông Nguyễn Đức Anh là người đại diện cho bị đơn Công ty TNHH M (Việt Nam) cùng thống nhất thỏa thuận như sau:

-Công ty TNHH M (Việt Nam) trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền là 200.000.000 đồng(Hai trăm triệu đồng) (chi trả tiền quyền lợi bảo hiểm tăng cường), trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

-Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi tính theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

-Về án phí DSST: Bị đơn Công ty TNHH M (Việt Nam) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

[2].Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được xem xét chấp nhận. Do đó,

căn cứ theo Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

[3].Đề nghị của Viện Kiểm Sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên chấp nhận.

[4].Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 5 Điều 29 về nghĩa vụ chịu án phí dân sự phúc thẩm của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bị đơn Công ty Công ty TNHH M (Việt Nam) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Sửa án sơ thẩm số 336/2022/DS-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận BA, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

-Công ty TNHH M (Việt Nam) trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) (chi trả tiền quyền lợi bảo hiểm tăng cường), trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

-Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi tính theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3.Án phí dân sự:

3.1.Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH M (Việt Nam) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Hoàn lại cho ông Lê Hữu Trục số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông T đã nộp là 5.630.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0042396 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận BA, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2.Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH M (Việt Nam) phải chịu án phí DSPT là 300.000 đồng. Số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0014880 ngày 13/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự Quận BA, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận BA;
- Chi cục THADS Quận BA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Kim